

CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

★ GS, TS TRỊNH DUY LUÂN

Hội Xã hội học Việt Nam

DOI: <https://doi.org/10.70786/LLCT.580.2026.98>

● **Tóm tắt:** Công bằng xã hội và phát triển con người có mối quan hệ chặt chẽ, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển bền vững. Thực hiện đường lối đổi mới, Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu trong tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo, mở rộng an sinh xã hội và nâng cao chỉ số phát triển con người (HDI). Trên cơ sở phân tích số liệu giai đoạn 2004-2024 về hệ số Gini, chênh lệch thu nhập, tỷ lệ nghèo và Chỉ số phát triển con người, bài viết làm rõ tác động của việc bảo đảm công bằng xã hội đối với phát triển con người ở Việt Nam; đồng thời phân tích những cơ hội và thách thức mới đối với công bằng xã hội và phát triển con người trong bối cảnh chuyển đổi số và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, từ đó đề xuất một số định hướng nhằm thúc đẩy phát triển bền vững trong giai đoạn mới.

● **Từ khóa:** công bằng xã hội; phát triển con người; phát triển bền vững.

Social justice and human development in Vietnam today

● **Abstract:** Social justice and human development share a close relationship, serving as both the goal and the driving force of sustainable development. Implementing the renovation line, Vietnam has achieved many successes in economic growth, poverty reduction, expanding social security, and improving the Human Development Index (HDI). Based on the analysis of data from the 2004-2024 period regarding the Gini coefficient, income disparity, poverty rate, and Human Development Index, the article clarifies the impact of ensuring social justice on human development in Vietnam; while also analyzes new opportunities and challenges for social justice and human development in the context of digital transformation and the Fourth Industrial Revolution, thereby proposing several orientations to promote sustainable development in the new period.

● **Keywords:** social justice; human development; sustainable development.

1. Mở đầu

Trong tiến trình phát triển của mỗi quốc gia, công bằng xã hội và phát triển con người luôn được xem là những mục tiêu cơ bản, đồng thời là điều kiện quan trọng bảo đảm cho sự phát triển ổn định và bền vững của xã hội. Nếu công

bằng xã hội hướng tới việc bảo đảm sự phân phối hợp lý các nguồn lực, cơ hội phát triển và thụ hưởng thành quả phát triển giữa các nhóm xã hội, thì phát triển con người nhấn mạnh việc mở rộng năng lực, cơ hội lựa chọn và nâng cao chất lượng cuộc sống của con người. Hai lĩnh

vực này có mối quan hệ chặt chẽ và tác động qua lại lẫn nhau trong quá trình phát triển xã hội.

Trong công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo, mở rộng hệ thống an sinh xã hội và nâng cao mức sống của người dân. Chỉ số phát triển con người (HDI) liên tục được cải thiện; tỷ lệ nghèo giảm mạnh; cơ hội tiếp cận giáo dục, y tế và các dịch vụ xã hội cơ bản ngày càng được mở rộng. Những kết quả đó phản ánh nỗ lực của Đảng và Nhà nước trong việc thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội.

Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa, kinh tế thị trường và chuyển đổi số hiện nay, vấn đề công bằng xã hội và phát triển con người cũng đứng trước nhiều thách thức mới như gia tăng phân hóa xã hội, bất bình đẳng cơ hội, khoảng cách số và áp lực thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ. Điều này đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện các chính sách phát triển xã hội nhằm bảo đảm mọi người dân đều có cơ hội tiếp cận các nguồn lực phát triển và tham gia bình đẳng vào đời sống xã hội.

Bài viết tập trung phân tích cơ sở lý luận về công bằng xã hội và phát triển con người; đánh giá thực trạng công bằng xã hội và phát triển con người ở Việt Nam hiện nay; đồng thời làm rõ những yêu cầu, cơ hội và thách thức mới trong bối cảnh chuyển đổi số, từ đó đề xuất một số định hướng nhằm thúc đẩy công bằng xã hội và phát triển con người bền vững trong thời kỳ mới.

2. Nội dung

2.1. Mối liên hệ giữa công bằng xã hội và phát triển con người

Khái niệm công bằng xã hội

Công bằng xã hội thường được hiểu là trạng thái xã hội trong đó các cá nhân và nhóm xã hội được tiếp cận một cách hợp lý và bình đẳng

đối với các nguồn lực, cơ hội phát triển, thụ hưởng thành quả lao động và tham gia đời sống xã hội. Công bằng xã hội không chỉ bao hàm sự bình đẳng trong phân phối thu nhập mà còn bao gồm bình đẳng về cơ hội tiếp cận giáo dục, y tế, việc làm và các dịch vụ xã hội cơ bản (Trịnh Duy Luân, 2008).

Trong các lý thuyết phát triển hiện đại, công bằng xã hội được xem là điều kiện quan trọng để bảo đảm sự phát triển ổn định và hài hòa của xã hội. Một xã hội thiếu công bằng thường dẫn đến bất bình đẳng sâu sắc, làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo và hạn chế cơ hội phát triển của các nhóm yếu thế. Do đó, việc thúc đẩy công bằng xã hội trở thành một mục tiêu quan trọng trong hoạch định chính sách phát triển ở nhiều quốc gia.

Theo nghĩa rộng, công bằng xã hội là công bằng về các quyền con người và về các điều kiện để thực hiện các quyền đó (điều kiện sống) của các cá nhân - con người và của các nhóm xã hội. Các nhà kinh tế học còn phân biệt công bằng về kinh tế theo “chiều ngang” và công bằng theo “chiều dọc”. Công bằng theo chiều ngang nghĩa là ứng xử như nhau với những người có đóng góp như nhau. Công bằng theo chiều dọc nghĩa là ứng xử khác nhau với những người thuộc các nhóm xã hội khác nhau (có các điều kiện xã hội khác nhau). Nếu như công bằng theo chiều ngang được điều tiết bởi cơ chế thị trường thì công bằng theo chiều dọc cần có sự điều tiết của nhà nước. Việc kết hợp công bằng theo chiều dọc và chiều ngang sẽ bảo đảm công bằng xã hội thực sự (Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, 2005).

Như vậy, công bằng xã hội là một khái niệm khá rộng, bao gồm cả các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá. Xét tổng thể, công bằng xã hội gắn với sự phát triển toàn diện của con người và vừa là tác nhân, vừa là kết quả của sự phát triển đó.

Trong các văn kiện quan trọng nhất của Đảng, công bằng xã hội luôn là một bộ phận trong mục tiêu xây dựng nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Công bằng xã hội được thực hiện dựa trên các nguyên tắc cơ bản như: Phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế; Kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội; Bảo đảm an sinh xã hội, hỗ trợ các nhóm yếu thế (người nghèo, vùng sâu vùng xa, dân tộc thiểu số,...) và tăng cường sự tham gia.

Khái niệm phát triển con người

Phát triển con người được hiểu là quá trình mở rộng các năng lực và cơ hội lựa chọn của con người nhằm giúp họ có cuộc sống lâu dài, khỏe mạnh và có ý nghĩa. Theo quan điểm này, con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của quá trình phát triển. Phát triển con người bao gồm ba yếu tố trụ cột: Thu nhập, mức sống (nhờ tăng trưởng kinh tế), Giáo dục và Sức khỏe. Ba yếu tố này được tổng hợp trong HDI và đang được sử dụng rộng rãi trên toàn cầu để đánh giá mức độ phát triển con người của các quốc gia. Chỉ số này cũng là một trong những mục tiêu trực tiếp của các chính sách xã hội. Khác với khái niệm công bằng xã hội mà việc đo lường là khá phức tạp và chưa hoàn toàn có sự thống nhất, HDI có thể được đo lường tương đối chính xác và thống nhất, có thể so sánh được giữa các quốc gia và các địa phương. Ở Việt Nam, HDI đã được sử dụng từ năm 1990 để đo lường, đánh giá và so sánh hàng năm của quốc gia, các tỉnh thành trong nước và so sánh quốc tế.

Quan hệ giữa công bằng xã hội và phát triển xã hội

Trong các nghiên cứu về phát triển, công bằng xã hội và phát triển con người có mối quan hệ chặt chẽ và tương hỗ lẫn nhau. Công bằng xã hội tạo điều kiện để mọi cá nhân trong xã hội

có cơ hội tiếp cận các nguồn lực phát triển như giáo dục, chăm sóc sức khỏe và cơ hội việc làm. Khi các cơ hội này được phân phối một cách hợp lý, khả năng phát triển của con người sẽ được mở rộng, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của xã hội.

Ngược lại, khi con người được phát triển toàn diện, họ có khả năng đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế và xã hội, đồng thời thúc đẩy việc thực hiện các giá trị công bằng và tiến bộ xã hội. Do đó, công bằng xã hội vừa là điều kiện, vừa là kết quả của quá trình phát triển con người.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và những thách thức về môi trường, phát triển con người và công bằng xã hội ngày càng gắn bó chặt chẽ với mục tiêu phát triển bền vững, vốn nhấn mạnh sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường nhằm bảo đảm lợi ích cho cả thế hệ hiện tại và tương lai.

Trong mô hình phát triển bền vững, công bằng xã hội được xem là một trong những trụ cột quan trọng của phát triển xã hội. Một xã hội công bằng sẽ tạo điều kiện để mọi người tham gia vào quá trình phát triển, từ đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thúc đẩy sự phát triển lâu dài và ổn định của nền kinh tế. Từ đây, có thể chỉ ra mối quan hệ công bằng xã hội, phát triển con người và mục tiêu phát triển bền vững trong bối cảnh của Việt Nam như sau:

Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước đóng vai trò là yếu tố đầu vào của quá trình phát triển. Thông qua các chính sách phát triển kinh tế, giáo dục, y tế, an sinh xã hội và giảm nghèo, Nhà nước tạo ra các cơ chế phân phối nguồn lực và cơ hội phát triển trong xã hội. Mức độ công bằng của các cơ chế phân phối này sẽ quyết định khả năng tiếp cận của các nhóm xã hội đối với các nguồn lực phát triển.

Công bằng xã hội lúc này được xem là biến trung gian quan trọng. Khi các nguồn lực phát triển được phân phối một cách hợp lý, các cá nhân và nhóm xã hội có điều kiện thuận lợi hơn để nâng cao trình độ học vấn, cải thiện sức khỏe và nâng cao mức sống. Những yếu tố này lại trực tiếp góp phần nâng cao mức độ phát triển con người của xã hội.

Phát triển con người được xem là kết quả trực tiếp của quá trình thực hiện các chính sách công bằng xã hội. Khi con người được trang bị đầy đủ về tri thức, kỹ năng và sức khỏe, họ có khả năng tham gia hiệu quả hơn vào các hoạt động kinh tế - xã hội. Điều này không chỉ nâng cao năng suất lao động mà còn thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế.

Ở cấp độ rộng hơn, phát triển con người góp phần tạo nền tảng cho phát triển bền vững. Một xã hội có nguồn nhân lực chất lượng cao và cơ hội phát triển tương đối bình đẳng sẽ có khả năng duy trì tăng trưởng kinh tế ổn định, đồng thời giảm thiểu các bất ổn xã hội và nâng cao chất lượng quản trị. Vì vậy, phát triển con người và công bằng xã hội trở thành những yếu tố quan trọng để đạt được mục tiêu phát triển bền vững.

Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, có thể diễn tả mối quan hệ này như một chuỗi tác động kế tiếp: Tăng trưởng kinh tế → Công bằng xã hội → Phát triển con người → Phát triển bền vững. Trong đó: Tăng trưởng kinh tế là đầu vào trực tiếp; Công bằng xã hội là biến trung gian; Phát triển con người là kết quả trực tiếp; và Phát triển bền vững là mục tiêu dài hạn.

2.2. Thực trạng công bằng xã hội và phát triển con người Việt Nam

Trong quá trình đổi mới và hội nhập, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội. Những thành tựu

này góp phần cải thiện đáng kể mức độ phát triển con người, đồng thời nâng cao chất lượng đời sống của người dân.

Về công bằng xã hội

Quan niệm và thực tiễn về công bằng xã hội ở Việt Nam đã thay đổi theo từng giai đoạn phát triển. Thời kỳ trước đổi mới, công bằng thiên về chủ nghĩa bình quân, “cào bằng”, không gắn với hiệu quả kinh tế và vì thế làm triệt tiêu động lực kinh tế và phát triển. Từ khi tiến hành đổi mới, khái niệm công bằng xã hội được nhận thức và phát triển ngày càng đầy đủ hơn. Nó không chỉ bao hàm sự bình đẳng, hợp lý trong phân phối thu nhập mà cả trong cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục và sự tham gia vào đời sống xã hội. Trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong các văn kiện chính trị quan trọng nhất của Đảng và Nhà nước ta, công bằng xã hội luôn được nhấn mạnh thông qua các nguyên tắc cơ bản như: Kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội; Phát triển kinh tế thị trường đi kèm với bảo đảm an sinh xã hội.

Thập niên gần đây, các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam còn nhấn mạnh tới các định hướng: Phát triển bao trùm (inclusive development). Bảo đảm an sinh xã hội toàn diện và phương châm “Không ai bị bỏ lại phía sau”.

Tăng trưởng kinh tế là “cơ sở đầu vào” quan trọng nhất của phát triển. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng cao theo cơ chế thị trường thường dẫn đến gia tăng phân hóa xã hội, phân hóa giàu nghèo trên nhiều chiều cạnh (địa bàn vùng miền, nông thôn - đô thị, nhóm thu nhập,...). Và điều này lại ảnh hưởng trực tiếp đến việc phân phối hợp lý nguồn lực, cơ hội phát triển và thành quả lao động giữa các nhóm xã hội, để mọi người dân đều có điều kiện phát triển và

tham gia đời sống xã hội. Tức là ảnh hưởng đến thực hiện công bằng xã hội.

Lúc này, vai trò của Nhà nước trong điều tiết loại cân bằng theo “chiều dọc” sẽ phát huy tác dụng. Trước hết, đó là vai trò của hệ thống an sinh xã hội Việt Nam được mở rộng và hoàn thiện đáng kể trong những năm gần đây. Việc thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, mở rộng phạm vi bao phủ và nâng cao chất lượng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp xã hội cho người cao tuổi, người khuyết tật và các nhóm yếu thế,... đã góp phần bảo đảm mức sống tối thiểu cho người dân và giảm thiểu rủi ro trong cuộc sống. Ngoài ra còn các chương trình trong lĩnh vực thị trường lao động đã tạo cho người lao động nhiều cơ hội tiếp cận việc làm phù hợp. Điều này thể hiện rõ vai trò của Nhà nước trong việc thúc đẩy công bằng xã hội và bảo đảm các quyền cơ bản của con người.

Tất cả những yếu tố này cùng đóng góp vào việc bảo đảm công bằng xã hội, nhưng do tính đa dạng của chúng, cho đến nay vẫn chưa thể xây dựng một chỉ báo, chỉ số tổng hợp thống nhất để đo lường mức độ công bằng xã hội như đối với chỉ số phát triển con người. Tuy nhiên, một số chỉ số, chỉ báo thành phần sẵn có có thể phân nào chỉ ra xu thế ổn định tương đối cũng như sự tăng cường mức độ công bằng xã hội của Việt Nam trong những năm qua.

Trong phạm vi bài viết, để có thể phân tích định lượng mối liên hệ giữa các yếu tố (biến số) về công bằng xã hội và phát triển con người, 3 chỉ báo thành phần sau đây sẽ được sử dụng để đánh giá mức độ bảo đảm công bằng xã hội ở Việt Nam theo thời gian: (1) Hệ số Gini (có các giá trị từ 0 đến 1): cho thấy mức độ bất bình đẳng trong phân bố thu nhập hay tài sản của quốc gia, địa phương. (2) Mức độ chênh lệch về thu nhập bình quân giữa nhóm có mức thu nhập

bình quân cao nhất (N5) so với nhóm có mức thu nhập bình quân thấp nhất (N1). Trong dữ liệu của các cuộc điều tra mức sống dân cư, tỷ lệ này được ký hiệu là N5/N1 (được tính bằng số lần giá trị N5 cao hơn giá trị N1). (3) Tỷ lệ nghèo (%) (trong dân cư, hộ gia đình), phản ánh kết quả của các chính sách xã hội nhằm hỗ trợ, khắc phục những hạn chế của các nhóm yếu thế.

Về phát triển con người

Như đã nêu ở trên, khác với công bằng xã hội, mức độ phát triển con người được phản ánh trực tiếp qua một chỉ số tổng hợp HDI, được đo lường và tính toán thống nhất trên toàn cầu.

HDI được sử dụng ở Việt Nam từ năm 1990. Trong hơn 3 thập niên qua, chỉ số này đã gia tăng liên tục, đều đặn, chứng minh sự cải thiện mạnh mẽ của cơ hội phát triển con người. Đây cũng là một trong những thành tựu nổi bật của phân tầng xã hội ở Việt Nam thời kỳ này. Cụ thể, HDI đã tăng liên tục: từ 0,48 năm 1990 lên 0,704 vào năm 2013 và 0,77 vào năm 2024; và đang hướng tới 0,8 (phát triển con người mức cao) như mục tiêu của giai đoạn 2026-2030 mà Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng đã đề ra. Điều này cũng phản ánh sự tiến bộ đồng thời trong các lĩnh vực giáo dục, y tế và mức sống, theo đó tỷ lệ người dân được tiếp cận giáo dục phổ thông ngày càng cao, tuổi thọ trung bình của người dân tăng lên đáng kể nhờ những cải thiện trong hệ thống chăm sóc sức khỏe và điều kiện sống.

Dưới đây là Bảng số liệu chuỗi giá trị các chỉ số: Gini, N5/N1, tỷ lệ nghèo giai đoạn 2004 - 2024 mà bài viết sẽ sử dụng để kiểm định tương quan và chỉ ra mối quan hệ giữa công bằng xã hội và phát triển con người.

Mối quan hệ giữa công bằng xã hội và phát triển xã hội

Các nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ khá phổ biến như sau: (1) Gini và HDI thường có tương

**Bảng 1: Các chỉ số: Gini, N5/N1,
Tỷ lệ nghèo ở Việt Nam (2004-2024)**

Năm	Gini	N5/N1 (lần)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	HDI
2004	0,420	8,3	18,1	0,638
2005	-	-	-	0,647
2006	0,420	8,4	15,5	0,656
2007	-	-	-	0,664
2008	0,434	8,9	13,4	0,672
2009	-	-	-	0,679
2010	0,433	9,2	14,2	0,686
2011	-	-	-	0,693
2012	0,424	9,3	11,1	0,698
2013	-	-	-	0,704
2014	0,430	9,7	8,4	0,711
2015	-	-	-	0,717
2016	0,431	9,8	9,2	0,723
2017	-	-	7,9	0,729
2018	0,425	10,1	6,8	0,737
2019	0,423	-	5,7	0,744
2020	0,375	8,1	4,8	0,755
2021	0,374	-	4,4	0,754
2022	0,375	7,6	4,2	0,764
2023	0,374	-	3,4	0,766
2024	0,372	7,4	2,3	0,770

Nguồn: Tổng Cục Thống kê. Tác giả thu thập từ Kết quả Điều tra mức sống dân cư (VLSS) giai đoạn 2004 - 2024

quan âm (negative correlation) khá rõ rệt và có ý nghĩa thống kê. Nghĩa là bất bình đẳng thu nhập cao (Gini cao) thường liên quan đến HDI thấp hơn; (2) Tỷ lệ nghèo (poverty rate) và HDI thường có tương quan âm mạnh hơn Gini, thường rất rõ (correlation khoảng -0.6 đến -0.9). Có nghĩa là tỷ lệ nghèo cao thì HDI thấp; (3) N5/N1 (hoặc P80/P20, P90/P10) cũng có tương quan âm với HDI, tương tự Gini nhưng thường mạnh hơn một chút ở một số nghiên cứu vì nó nhạy cảm hơn với chênh lệch cực đại giữa hai đầu phân phối.

Với các chuỗi số liệu của 4 biến số này trong 20 năm (bảng trên), có thể thấy những xu hướng

như sau: (1) Tỷ lệ nghèo giảm rất mạnh: từ 18,1% (2004) xuống còn 2,3% (2024), cho thấy thành tựu giảm nghèo ấn tượng. (2) Gini tương đối ổn định ở mức 0,42 - 0,43 trong giai đoạn 2004 - 2018, nhưng giảm rõ rệt từ 2020 (xuống khoảng 0,372 - 0,375), có thể một phần do tác động của đại dịch Covid-19, chính sách hỗ trợ và tăng trưởng bao trùm hơn. (3) N5/N1 tăng dần từ 8,4 (2006) lên đỉnh 10,1 (2018), sau đó giảm về 7,4 (2023 - 2024): cho thấy chênh lệch giàu-nghèo hai cực đã được thu hẹp trong những năm gần đây. (4) Riêng HDI thì tăng đều và mạnh mẽ từ 0,638 (2004) đến 0,770 (2024), Việt Nam từ nhóm “phát triển con người trung bình” sang “phát triển con người cao”, phù hợp với báo cáo UNDP là HDI 2023 $\approx$ 0,766, xếp hạng 93/193.

Như vậy, bảng số liệu đã minh họa rõ thành tựu phát triển của Việt Nam: giảm nghèo mạnh mẽ, HDI tăng nhanh, và bất bình đẳng tăng nhẹ ở giai đoạn đầu và có xu hướng cải thiện ở giai đoạn từ năm 2020.

Sử dụng các mô hình hồi quy đơn giản và mô hình hồi quy đa biến cho số liệu từ bảng trên, kết quả chỉ ra một số xu hướng tương quan, gồm: Yếu tố quan trọng nhất cho sự tăng HDI là giảm tỷ lệ nghèo (với hệ số tương quan âm mạnh, R^2 gần 98%). Tỷ lệ nghèo có tương quan mạnh nhất với sự cải thiện HDI. Đây rõ ràng là kết quả tác động trực tiếp của các chính sách xã hội, chương trình giảm nghèo của Nhà nước.

Ngoài ra, khi kiểm soát biến số thời gian (năm), mô hình hồi quy khẳng định: “Xu hướng thời gian” (năm) là yếu tố thống trị nhất giải thích sự tăng HDI (gần 99,5% biến thiên). Khi đó các biến tỷ lệ nghèo, Gini và N5/N1 không còn có ý nghĩa thống kê. Nghĩa là sự cải thiện HDI chủ yếu do tác động tổng thể từ tăng trưởng kinh tế, giáo dục, y tế, đô thị hóa,... chứ không phải do giảm nghèo hay giảm bất bình

đẳng, nếu tách biệt khỏi biến số thời gian. Riêng từ năm 2020, tỷ lệ nghèo và hệ số Gini là “đồng hành” với quá trình phát triển.

Tham chiếu với quan điểm lý thuyết về mối quan hệ giữa công bằng xã hội và phát triển con người, đặt trong bối cảnh Việt Nam được mô hình hóa ở trên, có thể khẳng định, tác động điển hình của việc bảo đảm công bằng xã hội tới các cơ hội phát triển con người được thể hiện tập trung ở vai trò của chính sách giảm nghèo, trực tiếp do tỷ lệ nghèo giảm đều, góp phần hỗ trợ chỉ số HDI tăng đều, liên tục qua các năm.

Các chính sách về giáo dục, y tế, an sinh xã hội và giảm nghèo đã góp phần tạo ra các cơ chế phân phối nguồn lực và cơ hội phát triển tương đối công bằng.

Bên cạnh những thành tựu, cũng còn một số thách thức liên quan đến công bằng xã hội và phát triển con người: Khoảng cách phát triển giữa các vùng miền còn khá lớn. Khu vực thành thị thường có điều kiện tiếp cận dịch vụ giáo dục và y tế chất lượng cao hơn so với khu vực nông thôn và miền núi. Khoảng cách thu nhập, phân hóa giàu nghèo, phân tầng xã hội vẫn có xu hướng gia tăng theo quy luật của kinh tế thị trường, ngay cả trong điều kiện có sự can thiệp của hệ thống an sinh xã hội và sự điều tiết thu nhập của Nhà nước.

Ngoài ra còn có những bất bình đẳng cơ hội trong thị trường lao động - việc làm; bất bình đẳng, phân tầng trong tiếp cận dịch vụ xã hội chất lượng cao. Chất lượng nguồn nhân lực cũng là một hạn chế lớn. Mặc dù về số lượng lao động được đào tạo ngày càng cao, nhưng chất lượng đào tạo và kỹ năng lao động chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa và chuyển đổi số. Điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng cũng như cơ hội phát triển của người lao động trong tương lai.

Những thách thức nêu trên cho thấy, việc thúc đẩy công bằng xã hội và phát triển con người vẫn là nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển nói chung và phát triển xã hội của Việt Nam. Giải quyết hiệu quả các vấn đề này sẽ góp phần đảm bảo sự phát triển ngày càng hài hòa, ổn định và bền vững của xã hội.

2.3. Yêu cầu về công bằng xã hội và phát triển con người trong bối cảnh mới ở Việt Nam

Việt Nam đang bước vào giai đoạn phát triển mới với quyết tâm chính trị cao, được thể hiện trong các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 đã được xác định tại Đại hội XIV của Đảng. Trong lĩnh vực phát triển xã hội, Đảng tiếp tục khẳng định yêu cầu “quản lý phát triển xã hội bền vững; bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, chăm lo đời sống nhân dân”, đồng thời nhấn mạnh việc hoàn thiện mô hình quản lý phát triển xã hội theo hướng “hiện đại, toàn diện, bao trùm, bền vững” (ĐCSVN, 2026, tr.109), gắn phát triển kinh tế với bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội và phát triển con người.

Các mục tiêu phát triển giai đoạn 2026 - 2030 cho thấy yêu cầu ngày càng cao đối với bảo đảm công bằng xã hội và phát triển con người, như: phấn đấu chỉ số phát triển con người (HDI) đạt khoảng 0,8; tuổi thọ trung bình đạt khoảng 75,5 tuổi; thời gian sống khỏe mạnh tối thiểu 68 năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35-40%; giảm nghèo đa chiều bền vững và phấn đấu thuộc nhóm 40 quốc gia có chỉ số hạnh phúc cao nhất thế giới. Đồng thời, một trong ba đột phá chiến lược được xác định là “tập trung chuyển đổi cơ cấu và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao”. Những định hướng này cho thấy công bằng xã hội và phát triển con người không chỉ là mục

tiêu xã hội mà còn trở thành động lực quan trọng của phát triển đất nước trong thời kỳ mới.

Tuy nhiên, kỷ nguyên phát triển mới của Việt Nam cũng diễn ra trong bối cảnh chuyển đổi số và công nghệ số phát triển mạnh mẽ dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Bối cảnh này vừa tạo ra nhiều cơ hội mới cho việc mở rộng khả năng phát triển con người, vừa đặt ra không ít thách thức đối với việc bảo đảm công bằng xã hội.

Về thuận lợi, công nghệ số mở rộng đáng kể cơ hội tiếp cận tri thức, học tập và nâng cao kỹ năng cho người dân, kể cả ở vùng sâu, vùng xa thông qua các nền tảng học trực tuyến và hệ thống dữ liệu mở. Kinh tế số cũng tạo ra nhiều ngành nghề và hình thức việc làm mới như thương mại điện tử, công nghệ thông tin, sáng tạo nội dung số, làm việc trực tuyến hay kinh doanh trên nền tảng số, qua đó mở rộng cơ hội việc làm và gia tăng thu nhập cho người lao động. Bên cạnh đó, công nghệ giúp mở rộng giao lưu xã hội, phát triển kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo và tăng khả năng kết nối cộng đồng trong và ngoài nước.

Cùng với đó, việc ứng dụng công nghệ trong giáo dục, y tế và dịch vụ công góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và thúc đẩy phát triển con người toàn diện. Các hình thức khám chữa bệnh từ xa, học trực tuyến, dịch vụ công trực tuyến hay quản lý dữ liệu số không chỉ giúp người dân tiếp cận dịch vụ thuận lợi hơn mà còn góp phần giảm khoảng cách phát triển giữa các vùng lãnh thổ. Đồng thời, hệ thống dữ liệu số và quản trị số cũng tạo điều kiện nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong quản lý xã hội, giúp các chính sách an sinh xã hội xác định đúng đối tượng, hạn chế thất thoát và tiêu cực.

Bên cạnh những thuận lợi đó, quá trình chuyển đổi số cũng đặt ra nhiều thách thức mới đối với công bằng xã hội và phát triển con

người. Trước hết là áp lực thích nghi về kỹ năng và năng lực số. Trong môi trường số hóa nhanh chóng, con người buộc phải liên tục cập nhật tri thức và kỹ năng mới để không bị tụt hậu. Áp lực này đặc biệt lớn đối với các nhóm lao động trình độ thấp, người cao tuổi hoặc những người không có điều kiện đào tạo lại, khiến nguy cơ bất bình đẳng trong cơ hội phát triển con người gia tăng.

Một thách thức khác là vấn đề bảo đảm an toàn, an ninh con người trong môi trường số. Khi dữ liệu cá nhân và các hoạt động xã hội ngày càng được số hóa, nguy cơ lộ lọt thông tin, lừa đảo trực tuyến và tội phạm mạng cũng gia tăng, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi và sự an toàn của người dân.

Đáng chú ý hơn cả là sự gia tăng “khoảng cách số” (Digital Divide) giữa các nhóm xã hội và vùng lãnh thổ khác nhau. Khoảng cách này thể hiện ở sự chênh lệch về điều kiện hạ tầng công nghệ, khả năng tiếp cận internet và trình độ kỹ năng số giữa thành thị với nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa; giữa người giàu với người nghèo; giữa người trẻ với người cao tuổi hoặc các nhóm dân tộc thiểu số. Khoảng cách số mang tính cấu trúc này có thể làm gia tăng bất bình đẳng xã hội khi các nhóm yếu thế gặp nhiều khó khăn hơn trong tiếp cận và thụ hưởng các lợi ích từ chuyển đổi số so với các nhóm có điều kiện thuận lợi hơn.

Trong bối cảnh đó, yêu cầu bảo đảm công bằng xã hội không chỉ dừng lại ở việc phân phối lợi ích xã hội mà còn phải tạo điều kiện để mọi người dân có cơ hội tiếp cận công nghệ, tri thức và các nguồn lực phát triển một cách công bằng, qua đó mở rộng cơ hội lựa chọn và phát triển con người trong thời kỳ chuyển đổi số hiện nay.

2.4. Kiến nghị và kết luận

Một là, để tiếp tục giữ vững nguyên tắc tăng trưởng kinh tế gắn với bảo đảm công bằng xã

hội, trong phát triển, cần hoàn thiện các chính sách phân phối và điều tiết thu nhập; hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội bền vững; tiếp tục thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng miền qua tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng, giáo dục và y tế ở vùng nông thôn, miền núi và vùng dân tộc thiểu số....

Hai là, tăng cường hiệu quả quản trị và minh bạch trong thực thi chính sách để các chính sách được triển khai hiệu quả và công bằng, chống tham nhũng và củng cố niềm tin của người dân đối với các thể chế quản lý.

Ba là, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để thúc đẩy phát triển con người trong bối cảnh chuyển đổi số, tăng cường đào tạo kỹ năng số, kỹ năng sáng tạo và khả năng thích ứng với sự thay đổi của công nghệ để người lao động thích nghi với điều kiện chuyển đổi số.

Bốn là, thực hiện “Chuyển đổi số bao trùm” để khắc phục những thách thức về gia tăng khoảng cách số, kỹ năng số và những dạng bất bình đẳng số khác. Vừa phát triển hạ tầng số, vừa nâng cao kỹ năng số đồng đều, bảo đảm mọi người đều có quyền tiếp cận công nghệ số, hỗ trợ các nhóm yếu thế về công nghệ số; hoàn thiện chính sách bảo vệ dữ liệu để mọi người dân được thụ hưởng những lợi ích từ công nghệ số và chuyển đổi số một cách công bằng và an toàn trong môi trường số hiện nay.

Năm là, tiến tới xây dựng hệ thống chỉ báo, chỉ số thành phần và chỉ số tổng hợp phản ánh được mức độ bảo đảm công bằng xã hội, phục vụ quản lý phát triển xã hội Việt Nam hiệu quả và bền vững. Từ đó nghiên cứu sâu hơn mối quan hệ giữa công bằng xã hội và phát triển con người trên từ các chỉ báo và chỉ số này bằng phương pháp định lượng.

Trong bối cảnh chuyển đổi số và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Việt Nam cũng

đang đối mặt với nhiều thách thức mới như gia tăng bất bình đẳng cơ hội, khoảng cách số, chênh lệch vùng miền và yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Vì vậy, việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển xã hội theo hướng bao trùm, bền vững và thích ứng với bối cảnh mới có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trong giai đoạn tới, bảo đảm công bằng xã hội cần được gắn chặt hơn với phát triển con người và phát triển bền vững, không chỉ ở phương diện phân phối lợi ích mà còn ở việc mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức, công nghệ và các nguồn lực phát triển cho mọi người dân. Đây vừa là yêu cầu của phát triển xã hội hiện đại, vừa là điều kiện quan trọng để xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao và bảo đảm sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước trong thời kỳ mới □

Ngày nhận bài: 08/4/2026;

Ngày bình duyệt: 23/5/2026;

Ngày quyết định đăng: 22/6/2026.

Email tác giả: luanatd@gmail.com

Tài liệu tham khảo:

ĐCSVN (2026). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV (Tập 1)*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

Trịnh Duy Luân (2008). *Quá trình bổ sung nhận thức về Công bằng xã hội và thực hiện công bằng xã hội ở nước ta hiện nay*. Tạp chí Xã hội học. Số 4 (104)/2008.

Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (2005). *Tăng trưởng kinh tế và Công bằng xã hội 18 năm qua*.

Tổng cục Thống kê (2026). *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2024*. Nxb Thống kê. <https://www.nso.gov.vn>